

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2023
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(Công bố kèm theo Quyết định số 161/QĐ-SXD ngày 20/12/2023 của Sở Xây dựng)

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Đơn giá nhân công (bao gồm nhân công xây dựng và nhân công tư vấn xây dựng) công bố kèm theo Quyết định này để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án (PPP) theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021.

3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng các quy định theo Quyết định này.

4. Đơn giá nhân công xây dựng xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Đơn giá nhân công xây dựng được khảo sát, xác định và công bố phù hợp với nhóm nhân công xây dựng quy định.

b) Đơn giá nhân công xây dựng được khảo sát, xác định và công bố đã bao gồm các khoản phụ cấp và bảo hiểm người lao động phải nộp theo quy định và không bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp theo quy định. Đơn giá nhân công xây dựng được xác định cho thời gian làm việc là 8h/ngày và 26 ngày/tháng theo quy định.

c) Việc xác định, công bố đơn giá nhân công xây dựng phải phù hợp với mặt bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường lao động của từng địa phương nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định.

III. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

1. Đơn giá nhân công được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục IV của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

2. Danh mục nhóm nhân công xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Bảng 4.1 Phụ lục IV của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

3. Hệ số cấp bậc đơn giá nhân công xây dựng theo quy định được hướng dẫn tại Bảng 4.3 Phụ lục IV của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

4. Khu vực công bố Đơn giá nhân công

a) Khu vực 2: Thành phố Tây Ninh, thị xã Trảng Bàng, Hòa Thành và huyện Gò Dầu.

b) Khu vực 3: Các huyện: Dương Minh Châu, Tân Biên, Bến Cầu, Tân Châu, Châu Thành.

IV. XỬ LÝ CHUYÊN TIẾP

1. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quyết định đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt không phải điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng.

2. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

3. Trường hợp dự toán xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 2 của Mục IV làm vượt tổng mức đầu tư thì việc thẩm định, phê duyệt dự toán xây dựng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP.

V. BẢN ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

STT	Nhóm nhân công xây dựng	Hệ số lương	Đơn giá (đồng/ngày công)	
			Khu vực 2	Khu vực 3
I	Công nhân xây dựng trực tiếp			
1	Nhóm I			
	Nhân công 1,0/7 nhóm I	1	176.134	166.649
	Nhân công 2,0/7 nhóm I	1,18	207.838	196.646
	Nhân công 3,0/7 nhóm I	1,39	244.826	231.643
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	1,52	267.723	253.307
	Nhân công 4,0/7 nhóm I	1,65	290.620	274.971
	Nhân công 5,0/7 nhóm I	1,94	341.699	323.300
	Nhân công 6,0/7 nhóm I	2,30	405.107	383.293
	Nhân công 7,0/7 nhóm I	2,71	477.322	451.620
2	Nhóm II			
	Nhân công 1,0/7 nhóm II	1	176.134	166.649
	Nhân công 2,0/7 nhóm II	1,18	207.838	196.646
	Nhân công 3,0/7 nhóm II	1,39	244.826	231.643
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	1,52	267.723	253.307
	Nhân công 4,0/7 nhóm II	1,65	290.620	274.971
	Nhân công 5,0/7 nhóm II	1,94	341.699	323.300
	Nhân công 6,0/7 nhóm II	2,30	405.107	383.293
	Nhân công 7,0/7 nhóm II	2,71	477.322	451.620
3	Nhóm III			
	Nhân công 1,0/7 nhóm III	1	186.917	176.852
	Nhân công 2,0/7 nhóm III	1,18	220.562	208.685
	Nhân công 3,0/7 nhóm III	1,39	259.815	245.824
	Nhân công 3,5/7 nhóm III	1,52	284.114	268.815
	Nhân công 4,0/7 nhóm III	1,65	308.413	291.806
	Nhân công 5,0/7 nhóm III	1,94	362.619	343.093
	Nhân công 6,0/7 nhóm III	2,30	429.909	406.760
	Nhân công 7,0/7 nhóm III	2,71	506.545	479.269
4	Nhóm IV			
4.1	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng			

STT	Nhóm nhân công xây dựng	Hệ số lương	Đơn giá (đồng/ngày công)	
			Khu vực 2	Khu vực 3
	Nhân công 1,0/7 nhóm IV	1	186.917	176.852
	Nhân công 2,0/7 nhóm IV	1,18	220.562	208.685
	Nhân công 3,0/7 nhóm IV	1,39	259.815	245.824
	Nhân công 3,5/7 nhóm IV	1,52	284.114	268.815
	Nhân công 4,0/7 nhóm IV	1,65	308.413	291.806
	Nhân công 5,0/7 nhóm IV	1,94	362.619	343.093
	Nhân công 6,0/7 nhóm IV	2,30	429.909	406.760
	Nhân công 7,0/7 nhóm IV	2,71	506.545	479.269
4.2	Nhóm lái xe các loại			
	Lái xe 1,0/4 nhóm IV	1	240.775	227.809
	Lái xe 2,0/4 nhóm IV	1,18	284.114	268.815
	Lái xe 3,0/4 nhóm IV	1,40	337.084	318.933
	Lái xe 4,0/4 nhóm IV	1,65	397.278	375.885
II	Nhóm nhân công khác			
2.1	Vận hành tàu, thuyền			
2.1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó, thuyền phó I, thuyền phó II			
	Thuyền trưởng, thuyền phó, thuyền phó I, thuyền phó II bậc 1/2	1	465.366	432.195
	Thuyền trưởng, thuyền phó, thuyền phó I, thuyền phó II bậc 1,5/2	1,025	477.000	443.000
	Thuyền trưởng, thuyền phó, thuyền phó I, thuyền phó II bậc 2/2	1,05	488.634	453.805
2.1.2	Thủy thủ, thợ điện, thợ máy			
	Thủy thủ, thợ điện, thợ máy bậc 1/4	1	422.124	392.035
	Thủy thủ, thợ điện, thợ máy bậc 2/4	1,13	477.000	443.000
	Thủy thủ, thợ điện, thợ máy bậc 3/4	1,30	548.761	509.646
	Thủy thủ, thợ điện, thợ máy bậc 4/4	1,47	620.522	576.292
2.1.3	Máy I, máy II, máy trưởng, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II (Thợ điều khiển tàu sông)			
	Máy I, máy II, máy trưởng, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II bậc 1/2	1	463.107	430.097

STT	Nhóm nhân công xây dựng	Hệ số lương	Đơn giá (đồng/ngày công)	
			Khu vực 2	Khu vực 3
	Máy I, máy II, máy trưởng, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II bậc 1,5/2	1,03	477.000	443.000
	Máy I, máy II, máy trưởng, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II bậc 2/2	1,06	490.893	455.903
2.2	Thợ lặn			
	Thợ lặn bậc 1/4	1	531.701	493.321
	Thợ lặn bậc 2/4	1,10	584.871	542.653
	Thợ lặn bậc 3/4	1,24	659.309	611.718
	Thợ lặn bậc 4/4	1,39	739.064	685.716
	Thợ lặn cấp I		584.871	542.653
2.3	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp			
	Kỹ sư bậc 1,0/8	1	202.939	192.011
	Kỹ sư bậc 2,0/8	1,13	229.321	216.972
	Kỹ sư bậc 3,0/8	1,26	255.703	241.934
	Kỹ sư bậc 4,0/8	1,40	284.114	268.815
	Kỹ sư bậc 5,0/8	1,53	310.496	293.776
	Kỹ sư bậc 6,0/8	1,66	336.878	318.738
	Kỹ sư bậc 7,0/8	1,79	363.260	343.699
	Kỹ sư bậc 8,0/8	1,93	391.671	370.581
2.4	Nghệ nhân			
	Nghệ nhân bậc 1/2	1	545.288	506.051
	Nghệ nhân bậc 1,5/2	1,04	567.100	526.293
	Nghệ nhân bậc 2/2	1,08	588.912	546.535